

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

Số: **360** /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày **06** tháng 11 năm 2015

## **BÁO CÁO**

**Tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2015;  
nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an  
ninh năm 2016 của tỉnh Bắc Kạn**

### **Phần thứ nhất**

## **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2015**

### **I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

Năm 2015, tình hình kinh tế - xã hội cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng tiếp tục trên đà phục hồi nhưng chưa bền vững, giá cả nguyên liệu đầu vào ít biến động là yếu tố thuận lợi cho các doanh nghiệp và kích thích tiêu dùng; các chính sách, chỉ đạo điều hành của Chính phủ và của tỉnh đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, qua đó tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 của tỉnh tiếp tục phát triển trên tất cả các ngành, lĩnh vực; Các chính sách an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, 23/29 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch, cụ thể:

#### **1. Về thực hiện mục tiêu phát triển chung**

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 5.386.718 triệu đồng, tăng 6,08% so với năm 2014 (năm 2014 tăng trưởng 4,58%, kế hoạch tăng 7,6%); trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp – thủy sản ước đạt 1.750.045 triệu đồng, tăng 5,22% (năm 2014 tăng 3,30%, kế hoạch 5%);

- Khu vực Công nghiệp – Xây dựng ước đạt 838.384 triệu đồng, tăng 2,55% (năm 2014 tăng 0,04%; kế hoạch 4%);

- Khu vực Dịch vụ ước đạt 2.623.435 triệu đồng, tăng 6,74% (năm 2014 tăng 5,96%, kế hoạch 9,5%).

\* Tổng giá trị gia tăng theo giá hiện hành ước đạt 7.603.646 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

GRDP bình quân đầu người năm 2015 ước đạt 24,4 triệu đồng, tăng 1,3 triệu đồng so với năm 2014.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản<sup>1</sup>**

### **2.1. Về trồng trọt**

Trong năm, vụ Đông - Xuân và vụ mùa đều vượt kế hoạch đề ra và tăng so với năm 2014. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2015 ước đạt 185.247 tấn, đạt 110% kế hoạch, tăng 9% so với năm 2014; lương thực bình quân đầu người ước đạt trên 600 kg/người/năm, trong đó:

- Cây lúa: Tổng diện tích gieo cấy lúa ruộng 24.150/22.300 ha, đạt 108,3% kế hoạch và tăng 2,3% so với năm 2014; năng suất ước bình quân 48,47 tạ/ha; sản lượng ước đạt 117.099/107.440 tấn, đạt 108,9% kế hoạch, tăng 8% so năm 2014. Cả 8/8 huyện, thành phố vượt kế hoạch đề ra.

- Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng 16.415/16.000 ha, đạt 102,6% KH, bằng 98,6% so năm 2014; năng suất ngô cả năm ước 41,1 tạ/ha; sản lượng ước đạt 67.410/65.560 tấn, đạt 102,3% so với kế hoạch, tăng 5,5% so với 2014.

Tuy nhiên, một số cây trồng thế mạnh của tỉnh không đạt kế hoạch đề ra: Cây thuốc lá: 983 ha, đạt 81,9% kế hoạch, bằng 70% so với năm 2014, năng suất 20,07 tạ/ha; sản lượng 1.973 tấn, đạt 92% kế hoạch, bằng 79% so với năm 2014; Cây dong riềng: diện tích trồng 720/1.000 ha, đạt 72% kế hoạch, dự kiến năng suất đạt 682 tạ/ha, sản lượng ước đạt 49.124 tấn, đạt 70,2% kế hoạch, bằng với năm 2014. Nguyên nhân không đạt kế hoạch do công tác chỉ đạo thực hiện chưa quyết liệt.

Diện tích trồng mới cây ăn quả: Cây cam, quýt trồng mới được 200/140 ha, đạt 142% kế hoạch, tăng 29,4% so với 2014; Cây hồng không hạt trồng mới 60/150 ha, đạt 40% kế hoạch, nguyên nhân do công tác phối hợp của các địa phương với đơn vị cung cấp giống chưa tốt, một số địa phương thiếu diện tích trồng.

Diện tích canh tác đạt 70 triệu đồng/ha trở lên thực hiện 3.000 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 7% so với năm 2014.

### **2.2. Chăn nuôi - thủy sản**

Chăn nuôi phát triển ổn định, chất lượng và hiệu quả được cải thiện. Tổng đàn gia súc, gia cầm tăng so với năm 2014. Tổng đàn đại gia súc ước đạt 83.500 con, đạt 99,7% kế hoạch, tăng 89% so với năm 2014; tổng đàn lợn ước đạt 220.000 con, đạt 100% kế hoạch, tăng 12% so với năm 2014; tổng đàn gia cầm ước 1.800 nghìn con, đạt 102% kế hoạch, tăng 36% so với năm 2014.

---

<sup>1</sup> Trong 10 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 đợt mưa kèm theo tố lốc, sét, gió giật mạnh, lũ gây ra thiệt hại về người, nhà ở, tài sản và ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đợt mưa từ ngày 29/7-05/8, gây thiệt hại như: Mưa bão làm bị thương 03 người (huyện Na Rì); 05 nhà dân bị đổ sập, cuốn trôi; 199 nhà bị tốc mái và 140 nhà bị ảnh hưởng; thiệt hại về nông nghiệp, công trình giao thông và một số cơ sở hạ tầng thiết yếu khác,...Ước tổng thiệt hại khoảng 62.282 triệu đồng.

\* **Diện tích ao nuôi thủy sản:** Tổng diện tích 1.120 ha, đạt 91,2% kế hoạch, sản lượng 1.344 tấn, đạt 82,4% kế hoạch, tăng 12% so với năm 2014.

### **2.3. Lâm nghiệp**

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã tập trung chỉ đạo ngành nông nghiệp và các huyện, thành phố triển khai các giải pháp đảm bảo kế hoạch trồng rừng năm 2015, qua đó đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch trồng rừng năm 2015. Toàn tỉnh trồng mới 8.913/8.000 ha rừng, đạt 111,4% kế hoạch. Trong đó, trồng rừng phòng hộ 117,7 ha, rừng sản xuất 8.795,2 ha. Hiện nay đang tổ chức nghiệm thu rừng trồng theo quy định.

Tổng diện tích rừng đã trồng đang trong thời kỳ chăm sóc trên địa bàn tỉnh là 25.190,3 ha (rừng phòng hộ 1.155,9 ha; rừng sản xuất 24.034,4 ha).

Công tác bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng: Tiếp tục giao khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng chuyển tiếp 100.747 ha.

\* **Công tác quản lý bảo vệ rừng<sup>2</sup>:**

+ Trên địa bàn xảy ra 02 vụ phá rừng làm nương rẫy trái phép (giảm 01 vụ so với 2014) diện tích thiệt hại 0,6 ha rừng. Các vụ vi phạm trên đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ.

+ Công tác phòng chống cháy rừng: Toàn tỉnh xảy ra 18 vụ cháy rừng và cháy trên đất lâm nghiệp làm thiệt hại 30,49ha (trong đó có 06 vụ cháy rừng, thiệt hại 6,61 ha).

+ Công tác quản lý, bảo vệ rừng tuy được tăng cường nhưng tình hình vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục diễn biến phức tạp. Lực lượng chuyên ngành đã phát hiện và lập biên bản 361 vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng (giảm 162 vụ so với năm 2014), xử phạt thu nộp ngân sách 3.141 triệu đồng. Các ngành chức năng đã khởi tố 04 vụ, 03 bị can.

### **2.4. Chương trình xây dựng nông thôn mới**

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã được Ban chỉ đạo các cấp thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và các doanh nghiệp của tỉnh, doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn đã và đang xây dựng, thực hiện kế hoạch giúp đỡ các xã khó khăn. Hiện nay Tỉnh ủy, UBND tỉnh đang tập trung chỉ đạo phấn đấu thực hiện hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã Quân Bình, huyện Bạch Thông trong năm 2015.

Đến thời điểm hiện nay, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh có 24 xã<sup>3</sup> đạt từ 10-14 tiêu chí (chiếm 21,43%, tăng 10 xã so

<sup>2</sup> Số liệu đến tháng 10 năm 2015.

<sup>3</sup> 24 xã đạt 10-14 tiêu chí: Hào Nghĩa, Lạng Sơn, Lương Hạ, Văn Minh, Lam Sơn, Kim Lư, Cường Lợi, Nông Hạ, Yên Định, Bộc Bó, Rã Bản, Đông Viên, Đông Lạc, Bằng Lăng, Tú Trĩ, Tân Tiến, Quân Bình, Phương Linh, Quang Thuận, Hà Vị, Cẩm Giàng, Dương Quang, Huyện Tụng, Xuất Hóa.

với năm 2014); 74 xã đạt từ 5-9 tiêu chí (chiếm 66,07%, giảm 04 xã so với năm 2014); 14 xã<sup>4</sup> đạt dưới 5 tiêu chí (chiếm 13%, giảm 4 xã so với năm 2014). Bình quân mỗi xã đạt 7,38 tiêu chí, tăng 0,58 tiêu chí so với năm 2014.

Dự kiến đến cuối năm 2015, cả tỉnh có 3 xã đạt 15-18 tiêu chí, 20 xã đạt 10-14 tiêu chí, 81 xã đạt 5-9 tiêu chí và 8 xã đạt dưới 5 tiêu chí; bình quân mỗi xã đạt được 7,78 tiêu chí, tăng 1 tiêu chí so với năm 2014.

### **3. Công nghiệp – xây dựng cơ bản**

#### **3.1. Sản xuất Công nghiệp**

Trong năm 2015 tỉnh đã có nhiều giải pháp tích cực tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp tái cơ cấu. Nhà máy Luyện chì của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn đã thay đổi dây chuyền công nghệ sản xuất và chính thức hoạt động sản xuất từ ngày 01/9/2015; Công ty cổ phần Sahabak duy trì hoạt động ổn định nhà máy ván ghép thanh và đang tiến hành thủ tục nhập khẩu thiết bị của nhà máy sản xuất gỗ MDF; Cơ sở sản xuất dũa xuất khẩu sản xuất ổn định. Công ty Cổ phần Tây Giang Bắc Kạn đang thực hiện tái cơ cấu Nhà máy gang Cẩm Giàng dự kiến sẽ hoàn thành công tác xây dựng nhà máy trong tháng 12/2016. Tuy nhiên, do việc triển khai đầu tư của một số doanh nghiệp đang trong quá trình xây dựng cơ bản, tiến độ tái cơ cấu sản xuất chậm nên sản lượng công nghiệp tăng trưởng so với năm 2014 nhưng chưa đạt kế hoạch đề ra. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 880.768 triệu đồng, đạt 95,22% kế hoạch<sup>5</sup>, tăng 2,42% so với năm 2014.

<sup>4</sup> 14 xã đạt dưới 5 tiêu chí: Thượng Ân, Cốc Đán, Lãng Ngâm, Trung Hoà, Thuần Mang, Hương Nê, Cao Kỳ, Bản Thi, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Bằng Phúc, Nam Mẫu, Bành Trạch, Cao Sơn, Vũ Muộn, Mỹ Thanh.

<sup>5</sup> Giá trị sản xuất công nghiệp không đạt kế hoạch là bởi một số nguyên nhân sau:

- Một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản như: Gỗ xẻ ước đạt 48.965 m<sup>3</sup>, tăng 1,60% so với cùng kỳ và chỉ đạt 97,93% kế hoạch năm 2015; giấy bìa các loại 1.500 tấn, bằng 96,40% so với cùng kỳ và chỉ đạt 53,57% kế hoạch năm 2015; miến dong 785 tấn, bằng 70,72% so với cùng kỳ và chỉ đạt 78,50% kế hoạch năm 2015. Các sản phẩm này chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm 2014 và không đạt kế hoạch năm 2015 là do thời tiết không thuận lợi trong công tác cung cấp nguyên liệu, sản phẩm tiêu thụ chậm do giá bán ra thấp, vùng nguyên liệu lâm sản không ổn định.

Đặc biệt đối với sản phẩm miến dong là sản phẩm có giá trị cao nhất trong nhóm công nghiệp chế biến nông, lâm sản thì lại đạt thấp so với cùng kỳ là do nhà máy sản xuất miến dong của Công ty TNHH Hoàng Giang ngừng sản xuất, Nhà máy sản xuất miến dong Tân Sơn của Công ty Cổ phần Hồng Hà sản xuất cầm chừng do sản phẩm chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, Xưởng sản xuất miến dong của Cơ sở Nhất Thiện phải tạm ngừng hoạt động từ tháng 6/2015 đến hết tháng 9/2015 do vấn đề môi trường và Các cơ sở sản xuất miến dong tại huyện Na Rì thiếu nguyên liệu tinh bột dong riêng để sản xuất miến;

- Một số sản phẩm khác như: Sắt xộp ước đạt 14.320 tấn, tăng 0,65% so với cùng kỳ và đạt 95,47% kế hoạch năm 2015; Quặng sắt chỉ đạt 75% kế hoạch năm; sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm, giá thành sản phẩm giảm, trong khi chi phí sản xuất cao do công tác vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm tăng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Quần áo may sẵn ước đạt 955 nghìn chiếc, tăng 0,53% so với cùng kỳ và đạt 86,82% kế hoạch năm 2015;

- Một số sản phẩm khai thác, chế biến khoáng sản (chì kim loại, quặng kim loại màu...) đều đạt và vượt kế hoạch năm 2015 nhưng do tình hình kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đều đang gặp nhiều khó khăn nên giá cả các mặt hàng khoáng sản, kim loại có xu hướng giảm dẫn đến giá trị sản xuất/đơn vị sản phẩm của các sản phẩm này trong năm 2015 không đạt như kỳ vọng làm cho giá trị sản xuất công nghiệp chung của tỉnh không đạt như kế hoạch đề ra.

Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 52,61% (ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh Bắc Kạn chủ yếu là chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản); ngành khai thác khoáng sản chiếm tỷ trọng 39,34% và ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước, xử lý rác thải, nước thải chiếm 8,05%.

### 3.2. Đầu tư xây dựng cơ bản

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác đầu tư XDCB, hàng quý tổ chức hội nghị giao ban, tổ chức các đoàn đi kiểm tra thực tế, qua đó đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư. Bên cạnh đó tỉnh đã tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ GPMB cho dự án đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới để thu hút vốn đầu tư vào địa bàn. Kết quả giải ngân ước đạt 838.672 triệu đồng/1.030.388 triệu đồng kế hoạch được giao, đạt 81,4% kế hoạch<sup>6</sup>.

Thực hiện Luật đầu tư công 2014, UBND tỉnh đã làm việc và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần 2) và kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 của tỉnh Bắc Kạn.

Các dự án ODA được triển khai đúng cam kết của các nhà tài trợ. Tuy nhiên một số chương trình, dự án tiến độ thực hiện rất chậm như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135, một số dự án sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ. Nguyên nhân tiến độ giải ngân chậm:

- Đối với Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn: Dự án đang thực hiện đấu thầu thiết bị, thủ tục phức tạp, trong quá trình thẩm định hồ sơ phải chỉnh sửa nhiều lần, mất nhiều thời gian.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 135: Đã thực hiện phân cấp cho các địa phương nhưng các đơn vị chưa thực sự chủ động, công tác chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ chưa quyết liệt. Bên cạnh đó, các phần việc dự án giao cho người dân phụ thuộc vào mùa vụ. Bên cạnh đó, do nguồn vốn được thanh toán kéo dài sang năm 2016 nên các chủ đầu tư cũng có tâm lý chủ quan, chờ quyết toán xong mới làm thủ tục thanh toán vào cuối năm.

---

<sup>6</sup> Kết quả thực hiện giải ngân một số nguồn như sau: Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giải ngân đạt 220.000 triệu đồng, đạt 90,4% so với kế hoạch; Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu giải ngân đạt 250.000 triệu đồng, đạt 93% so với kế hoạch; Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giải ngân đạt 82.000 triệu đồng, đạt 34,4% so với kế hoạch; Nguồn vốn Chương trình MTQG (vốn đầu tư) giải ngân đạt 100.000 triệu đồng, đạt 70,6% so với kế hoạch; Nguồn vốn xổ số kiến thiết giải ngân 12.000 triệu đồng, đạt 100%; Nguồn vốn ODA giải ngân 120.000 triệu đồng; Nguồn vốn khác 100.000 triệu đồng, đạt 83,1%; Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi 6.000 triệu đồng, đạt 100%.

#### **4. Thương mại - dịch vụ**

*Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* ước đạt 3.400.022 triệu đồng, đạt 89,3% kế hoạch, tăng 8,12% so với năm 2014. Hoạt động thương mại nhìn chung ổn định, thị trường hàng hóa từng bước được mở rộng. Hệ thống hạ tầng thương mại được đầu tư xây dựng tạo điều kiện lưu thông hàng hóa thuận lợi.

*Tổng lượng khách du lịch* ước đạt 350 nghìn lượt, đạt 100% kế hoạch, tăng 16,7% so với năm 2014 (trong đó khách nội địa là 341 nghìn lượt, khách quốc tế 9 nghìn lượt). Hiện nay tỉnh đang kêu gọi các nhà đầu tư tiềm năng đầu tư vào du lịch như Tổng công ty Du lịch Sài Gòn.

*Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu* ước đạt 8 triệu USD, đạt 80% kế hoạch, tăng 127,47% so với năm 2014, trong đó: kim ngạch xuất khẩu đạt 0,4 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 7,6 triệu USD.

*Về vận tải hàng hóa và hành khách:* Trong năm, vận chuyển hành khách ước đạt 843,9 nghìn lượt người, tăng 2,18% so với năm 2014. Vận chuyển hàng hóa ước đạt 1.464 nghìn tấn, tăng 2% so với năm 2014. Doanh thu vận tải ước đạt 168 tỷ đồng, tăng 2,02% so với năm 2014.

*Hoạt động xúc tiến đầu tư:* Tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty Cổ phần Tây Giang Bắc Kạn đầu tư Nhà máy luyện Fero Mangan công suất 60.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Thanh Bình với tổng mức đầu tư 810 tỷ đồng. Cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Sài Gòn - Ba Bể.

#### **5. Tài chính - tiền tệ**

##### **5.1. Công tác thu chi ngân sách**

\* Mặc dù ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tăng cường thực hiện các giải pháp thu ngân sách, tuy nhiên công tác thu còn gặp nhiều khó khăn do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cầm chừng, nhiều doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động. Bên cạnh đó các nguồn vốn đầu tư công giảm cũng ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 472.100 triệu đồng, đạt 103,5% kế hoạch và tăng 3,5% so với năm 2014, trong đó: Thu nội địa 438.100 triệu đồng, đạt 101% kế hoạch, tăng 1,7% so với năm 2014; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 22.000 triệu đồng, đạt 200% kế hoạch, tăng 278,3% so với năm 2014; thu từ xổ số kiến thiết 12.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

\* Các đơn vị đã thực hiện tốt kiểm soát chi thường xuyên, về cơ bản các lĩnh vực chi đều đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ, tổng chi ngân sách ước đạt 3.798.475 triệu đồng, đạt 111,7% so với kế hoạch năm, trong đó chi thường xuyên đạt 2.758.800 triệu đồng, đạt 109,1% kế hoạch.

## **5.2. Hoạt động ngân hàng**

Hoạt động của các chi nhánh Ngân hàng trên địa bàn tỉnh diễn biến ổn định. Tổng huy động vốn của các ngân hàng ước đến 31/12/2015 đạt 4.346 tỷ đồng, tăng 19,79% (718 tỷ đồng) so với 31/12/2014. Trong đó: tiền gửi 4.345 tỷ đồng, chiếm 99,98%; phát hành giấy tờ có giá 01 tỷ đồng, chiếm 0,02%.

Tổng dư nợ cho vay ước đạt 6.760 tỷ đồng, bằng so với 31/12/2014. Trong đó, dư nợ xấu ước khoảng 151 tỷ đồng, chiếm 2,2% tổng dư nợ, giảm 90,33% so với 31/12/2014. Dư nợ toàn tỉnh không tăng và nợ xấu giảm mạnh là do chi nhánh NHTMCP ĐT&PT đã chuyển 1.324 tỷ đồng dư nợ về hội sở chính để quản lý.

## **6. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

### **6.1. Giáo dục - Đào tạo**

Ngành Giáo dục - đào tạo đã tập trung chỉ đạo, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học 2014-2015; Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia đạt kết quả cao (tỷ lệ tốt nghiệp đạt 91,3%). Bước vào năm học mới 2015-2016, quy mô, mạng lưới trường, lớp của tỉnh tiếp tục được củng cố, đầu tư và phát triển đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập với 352 trường học các cấp và 71.019 học sinh.

Thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi theo chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 8/7/2014, trong năm cả tỉnh có 30 xã được công nhận mới và 86 xã được công nhận lại đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 116 xã, phường, thị trấn (đạt 95,08%), 8 huyện, thành phố đã đạt chuẩn. Hiện nay tỉnh đã hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi trong năm 2015.

Nhìn chung, công tác giáo dục và đào tạo đã được triển khai hiệu quả, chất lượng đội ngũ ngày càng được nâng cao, phương pháp giảng dạy tiếp tục được đổi mới góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh ở tất cả các bậc học.

\* *Về công tác xây dựng trường đạt chuẩn và nhà nội trú dân nuôi:* Dự kiến đến hết năm 2015, toàn tỉnh có thêm 8 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% kế hoạch, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 69 trường (*dự kiến sẽ có 05 trường mầm non và 03 trường tiểu học đạt chuẩn trong năm 2015*) và 04 trường học được đầu tư xây dựng nhà ở nội trú dân nuôi và các công trình thiết yếu, dự kiến cuối năm hoàn thành và đưa vào sử dụng, đạt 100% kế hoạch.

### **6.2. Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân.**

Công tác khám chữa bệnh được thực hiện tốt ở các tuyến, chất lượng phục vụ và hoạt động tại các bệnh viện, cơ sở y tế tiếp tục được quan tâm, tạo điều kiện cho mọi người dân trong tỉnh, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, ... được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế có chất lượng.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được tích cực triển khai; công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh được quan tâm và chú trọng. Trong năm không có dịch lớn xảy ra, các dịch bệnh nhỏ như ho gà, sởi/Rubella, tay-chân-miệng xảy ra rải rác nhưng đã được ngành y tế chủ động theo dõi, dập tắt kịp thời, không có biến chứng và không có tử vong do dịch.

Công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, thực hiện kiểm tra 3.130 cơ sở, trong đó có 2.278 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh, chiếm 72,7%. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 182 người mắc, không có người tử vong.

Công tác tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi được triển khai thực hiện tại các huyện, thành phố đạt tỷ lệ trên 95%; Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ước dưới 15‰; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ước dưới 18‰; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi ước dưới 19,5%.

Ngành Y tế đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát, đánh giá các xã thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; dự kiến năm 2015 có thêm 8 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã<sup>7</sup>, đạt 100% kế hoạch, nâng tổng số đơn vị đạt chuẩn lên 96 xã, phường.

### **6.3. Lao động - thương binh - xã hội.**

Công tác lao động, thương binh - xã hội được tổ chức thực hiện tốt, các chế độ, chính sách về người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc trẻ em được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác quản lý lao động việc làm, dạy nghề được quan tâm.

Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm mới được triển khai đồng bộ và đạt được nhiều kết quả: Giải quyết việc làm mới cho 4.500 lao động, đạt 100% KH, bằng 96% so năm 2014, trong đó xuất khẩu lao động 250 người, đạt 100% KH, tăng 25% so với năm 2014.

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện các chính sách đối với hộ nghèo gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình mục tiêu quốc gia. Tổ chức các lớp truyền thông, tập huấn về công tác giảm nghèo cho cán bộ cấp xã, cấp huyện thực hiện công tác giảm nghèo, dự kiến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn 11,24%, giảm 3% so với năm 2014, đạt 100% kế hoạch đề ra.

Các ngành chức năng đã phối hợp thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với các gia đình chính sách, người có công với cách mạng; các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ bị thiên tai, hỏa hoạn. Bên cạnh đó các cấp, các ngành cũng

<sup>7</sup> Dự kiến 8 xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã: Xã Vân Tùng, Vũ Loan, Liêm Thủy, Phúc Lộc, Địa Linh, Phương Viên, Yên Mỹ, Vũ Muộn.



thực hiện tốt công tác rà soát, chăm sóc các đối tượng là người già, cô đơn và trẻ em mồ côi không nơi nương tựa.

#### **6.4. Văn hóa - Thể dục thể thao, Thông tin - Truyền thông**

Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao diễn ra sôi nổi ở các địa phương với nhiều nội dung phong phú, đa dạng kỷ niệm 85 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; 125 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; 70 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam,...

Tỉnh đã tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn trong tỉnh: Công bố thành lập Thành phố Bắc Kạn; Ngày hội văn hóa thể thao và du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ IX – năm 2015; chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII.

Ngành văn hóa đã triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao .... đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch<sup>8</sup>. Các hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao đã góp phần nâng cao, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Năm 2015, các chỉ tiêu, mục tiêu về văn hóa dự ước đều đạt kế hoạch đề ra, cụ thể: Tỷ lệ gia đình văn hóa ước đạt 80%; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa: 90%; Tỷ lệ làng, thôn tổ dân phố đạt “làng văn hóa” 60%.

### **7. Khoa học công nghệ và Tài nguyên môi trường**

#### **7.1. Khoa học công nghệ**

Hoạt động khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tiếp tục triển khai thực hiện chủ trương ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống. Năm 2015 tỉnh đã tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất và lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật để xây dựng và triển khai các đề tài, dự án KHCN nhằm tạo bước chuyển biến trong phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2015 ngành khoa học công nghệ tiếp tục quản lý 31 đề tài, dự án, trong đó: 11 đề tài/dự án đến hạn nghiệm thu; 20 đề tài/dự án đang triển khai. Trong 20 đề tài/dự án có 11 đề tài, dự án chuyển tiếp từ năm 2014 và 10 đề tài dự án mới được triển khai. Tổ chức nghiệm thu được 10 dự án. Tuy nhiên, một số đề tài, dự án đã được phê duyệt danh mục nhưng chậm hoàn chỉnh thuyết minh, phải chỉnh sửa nhiều lần trước và sau khi xét duyệt nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

<sup>8</sup> Các hoạt động văn hóa – thể thao: Tổ chức 02 cuộc triển lãm ảnh nhân dịp kỷ niệm 85 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 3/2/2015 và triển lãm ảnh về thành tựu phát triển kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, đạt 100% kế hoạch; Thực hiện đưa thông tin về cơ sở được 60/80 buổi tại các huyện Chợ Mới, Ngân Sơn, Na Rì, Ba Bể, Pác Nặm, Chợ Đồn và tuyên truyền về phòng chống ma túy được 10 buổi tại các huyện, thành phố trong tỉnh, đạt 88% kế hoạch; dự kiến hoàn thành 80 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân, đạt 100% kế hoạch; hoàn thành 30 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, đạt 100% kế hoạch; hoàn thành 1.500 buổi chiếu phim Video, đạt 100% kế hoạch giao; 180 buổi chiếu phim nhựa, đạt 100% kế hoạch giao; thực hiện 600 buổi tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp, đạt 100% kế hoạch giao; Tổ chức 9 giải thể thao cấp tỉnh, đạt 100% kế hoạch giao;....

## **7.2. Tài nguyên - Môi trường**

Công tác quản lý sử dụng đất đai được thực hiện có hiệu quả. Ngay từ đầu năm, tỉnh đã ban hành kế hoạch sử dụng đất năm 2015 cho 8 huyện, thành phố, qua đó làm căn cứ thực hiện công tác thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và phục vụ công tác quản lý đất đai theo quy định, tạo điều kiện thực hiện công tác GPMB một số dự án như Đường Thái Nguyên – Chợ Mới; dự án Hồ chứa nước Nậm Cắt.

Thực hiện Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 02/7/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các huyện, thành phố đã thành lập các tổ liên ngành tổ chức tuần tra, kiểm tra, truy quét các đối tượng vi phạm trong quản lý bảo vệ rừng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Qua đó, tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn toàn tỉnh đã cơ bản được đẩy lùi, chỉ còn điểm nhỏ lẻ và không hoạt động công khai. UBND tỉnh đã ban hành 21 giấy phép và quyết định hoạt động khoáng sản.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 được triển khai tại 16 xã thuộc các huyện Ba Bể, Bạch Thông, Thành phố Bắc Kạn và 16 xã của huyện Na Rì, dự kiến năm 2015 cả tỉnh đã cấp được 113.892 giấy chứng nhận QSD đất, đạt 100% kế hoạch.

Công tác quản lý, bảo vệ môi trường được tiếp tục tăng cường, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất được giảm thiểu đáng kể, đến nay phần lớn các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp của tỉnh đều có hệ thống xử lý nước thải. UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 05/2015/CT-UBND ngày 24/4/2015 về việc triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

## **8. Công tác nội chính - dân tộc, tôn giáo**

### **8.1. Công tác cải cách hành chính**

Tỉnh đã triển khai thực hiện sắp xếp, rà soát bộ máy hành chính theo các quy định mới đồng thời thực hiện công bố các thủ tục hành chính theo đúng quy định. Bên cạnh đó, tỉnh thường xuyên đôn đốc cán bộ, công chức thực hiện nghiêm túc chế độ công vụ và trách nhiệm người đứng đầu theo Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 18/4/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Tuy nhiên, nhận thức của người đứng đầu nhiều cơ quan, địa phương về công tác cải cách hành chính rất hạn chế, chưa tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ này. Mặc dù đã có các văn bản hướng dẫn, bộ thủ tục hành chính đã được công bố theo quy định nhưng công tác triển khai thực hiện rất hạn chế. Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2014 chỉ đạt 64,21/100 điểm. Những hạn chế chủ yếu trong công tác cải cách hành chính của tỉnh là: Việc thực hiện chế độ một cửa của các cấp, các ngành còn rất hạn chế, tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông chỉ đạt 78%; Thủ tục hành chính còn quá nhiều (1.641 thủ tục); Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn thấp hơn quy định (31%).

### **8.2. Công tác thanh tra**

Năm 2015, ngành thanh tra đã triển khai 220 cuộc thanh tra, kiểm tra (33 cuộc thanh tra hành chính và 187 cuộc thanh tra chuyên ngành). Các cuộc thanh tra đã kiến nghị xử lý về tài chính và các nội dung khác theo quy định. Tuy nhiên, chất lượng nhiều cuộc thanh tra, quy trình và thời gian tiến hành thanh tra chưa bảo đảm theo đúng quy định.

Toàn tỉnh đã tiếp 250 lượt công dân (tiếp thường xuyên 222 lượt người, tiếp định kỳ và đột xuất 28 lượt người); tiếp nhận và xử lý 743 đơn thư; giải quyết 44/69 vụ việc khiếu nại, tố cáo. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo đã kịp thời xác minh, giải quyết và những vụ việc khiếu nại, tố cáo kéo dài; nắm bắt, xử lý kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Công tác phòng, chống tham nhũng tiếp tục thực hiện các giải pháp phòng ngừa và tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng. UBND tỉnh đã tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình công tác số 21-CTr/TU ngày 30/3/2015 về công tác phòng, chống tham nhũng năm 2015. Trong năm, toàn ngành thanh tra đã tiến hành 01 cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

### **8.3. Công tác dân tộc - tôn giáo**

Công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh đã được các ngành quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả, đảm bảo tiến độ thực hiện theo kế hoạch.

Năm 2015, toàn tỉnh triển khai thực hiện hiệu quả 7 chương trình, chính sách dân tộc: Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo với 35.042 nhân khẩu; chính sách hỗ trợ đầu hòa thấp sáng cho 6.124 hộ; chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất cho 1.900 hộ với tổng số vốn vay là 9.367 triệu đồng; cấp 644.538 số báo tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; bầu 1.373 người có uy tín theo chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc,... Các chương trình, chính sách dân tộc, tôn giáo được tổ chức thực hiện góp phần ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong đồng bào các dân tộc.

Các cấp, các ngành đã tổ chức thăm hỏi, nắm tình hình hoạt động tôn giáo, hướng dẫn các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên hiện nay toàn tỉnh hiện có 139 hộ với 764 khẩu theo tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh, cư trú trên 15 thôn, 10 xã của 5 huyện Ngân Sơn, Pác Nặm, Chợ Mới, Ba Bể và Chợ Đồn (tăng 30 hộ, 151 nhân khẩu, nguyên nhân là do rà soát, thống kê phát hiện mới).

### **9. Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội**

\* Quốc phòng tiếp tục được củng cố và giữ vững, ổn định. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu ở các cấp, bảo đảm quân số, vũ khí, phương tiện

theo quy định; tăng cường trực tiếp trọng điểm, các ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị diễn ra trên địa bàn.

Tổ chức và triển khai thực hiện tốt công tác huấn luyện và công tác tuyển quân, tổ chức giao quân đủ 100% chỉ tiêu được giao (500 thanh niên) bảo đảm đúng luật nghĩa vụ quân sự, chất lượng tốt, an toàn tuyệt đối.

Thực hiện tốt các chế độ chính sách hậu phương Quân đội; tổ chức thăm hỏi, tặng quà đối tượng gia đình chính sách với tổng giá trị 916 triệu đồng.

\* An ninh, trật tự an toàn xã hội: Các cấp các ngành và lực lượng công an đã tích cực, chủ động triển khai kế hoạch đảm bảo an ninh tại các địa bàn phức tạp về an ninh trật tự, không để xảy ra bị động bất ngờ, không để xảy ra điểm nóng. Lực lượng công an đã chủ động ra quân, tập trung điều tra, khám phá án 318/353 vụ (đạt tỷ lệ trên 90,8%); đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020.

Trong 10 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông, làm 25 người chết, 71 người bị thương, so với cùng kỳ 2014 tăng cả 3 tiêu chí: tăng 8 vụ, tăng 12 người chết và tăng 11 người bị thương.

## **10. Công tác chỉ đạo điều hành năm 2015**

Để tổ chức thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2015. Bên cạnh đó, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị, địa phương đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X đã đề ra; chuẩn bị các đề án, tham mưu các nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 (phục vụ xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI); chuẩn bị nội dung phục vụ các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII.

Trong năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, điều hành các vấn đề cụ thể sau:

- Về nông lâm nghiệp: Tập trung chỉ đạo các địa phương và nhân dân sản xuất vụ Đông - Xuân, vụ mùa và trồng rừng năm 2015 theo kế hoạch đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập các đoàn công tác đi kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo sản xuất vụ xuân, vụ mùa năm 2015 trên địa bàn tỉnh; đôn đốc các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ năm 2015.

Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Chỉ đạo tập trung phấn đấu xã Quân Bình đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015.

- Về Công nghiệp - Xây dựng cơ bản: Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh: phê duyệt 13 phương án vận

chuyên khoáng sản cho 8 doanh nghiệp; đôn đốc tạo điều kiện cho nhà máy luyện chì của Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn thay đổi dây chuyền công nghệ sản xuất và chính thức hoạt động sản xuất từ 01/9/2015; chỉ đạo quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng, công tác quyết toán dự án hoàn thành, tiến độ xây dựng đề án mở rộng KCN Thanh Bình;

+ Thực hiện giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư năm 2015 và xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 – 2020, kế hoạch đầu tư năm 2016 theo đúng quy định; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; yêu cầu các chủ đầu tư cam kết giải ngân từng nguồn vốn; chỉ đạo các đơn vị, địa phương liên quan đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng tuyến đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán về công tác đầu tư xây dựng cơ bản.

- Về Du lịch: Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp tác phát triển du lịch sinh thái Sài Gòn - Ba Bể với Tổng Công ty du lịch Sài Gòn; tổ chức thành công lễ khởi công Khu du lịch sinh thái Sài Gòn – Ba Bể.

- Về thu ngân sách: Chỉ đạo tăng cường công tác thu ngân sách ngay từ đầu năm, chỉ đạo xử lý cưỡng chế các đơn vị chây ỳ, chậm nộp thuế, đảm bảo tổng thu ngân sách trên địa bàn kế hoạch đề ra.

- Các vấn đề văn hóa xã hội: Chỉ đạo các đơn vị, địa phương và nhân dân đón Tết Nguyên đán Ất Mùi vui tươi, lành mạnh, tiết kiệm và an toàn; Chỉ đạo tổ chức thành công lễ Công bố thành lập thành phố Bắc Kạn; tổ chức thành công ngày hội văn hóa – thể thao và du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ IX, năm 2015; tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT 2015; Thực hiện các chỉ tiêu xây dựng trường chuẩn, trạm chuẩn quốc gia; các chỉ tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội theo quy định.

Chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh; đảm bảo an toàn tuyệt đối Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2015-2020; tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; đấu tranh ngăn chặn tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh theo quy định.

## II. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2015 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

1. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra:

- Tăng trưởng kinh tế chưa đạt kế hoạch (ước đạt 6,08%/7,6% KH). Nguyên nhân là do kinh tế chưa phục hồi như dự báo, các doanh nghiệp trên địa

bàn còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh (hàng tồn kho cao, doanh thu thấp) ảnh hưởng trực tiếp tới GRDP ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

- Diện tích một số cây trồng không đạt kế hoạch đề ra: Dong riềng (72%), Thuốc lá (81,9%); Nguyên nhân là do giá sản phẩm giảm từ những năm trước ảnh hưởng đến tâm lý người dân; công tác tuyên truyền, vận động của ngành chức năng và địa phương chưa thực sự hiệu quả; việc phối hợp giữa người dân và doanh nghiệp còn hạn chế.

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ đạt thấp (đạt 8,125/15% KH); là do kinh tế đang tiếp tục phục hồi, người dân tiếp tục tiết kiệm tiêu dùng nên sức mua thấp; một số nhóm hàng trong tổng mức bán lẻ tăng thấp so với dự kiến: Lương thực, thực phẩm tăng 9%; Phương tiện đi lại tăng 4,03%; Xăng dầu chỉ tăng 4,7%.

- Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh và UBND cấp huyện, thị xã có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử không đạt, (ước đạt 88%), hiện nay chỉ có 2/6 đoàn thể chính trị có trang thông tin điện tử<sup>9</sup>.

- Chỉ tiêu giảm 3 tiêu chí về vi phạm luật giao thông đường bộ (số vụ, số người chết và số người bị thương) không đạt: tăng cả 3 tiêu chí. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là do công tác tuyên truyền và ý thức tuân thủ các quy định của người tham gia giao thông chưa tốt.

## 2. Một số hạn chế trong từng lĩnh vực cụ thể:

2.1. Chương trình xây dựng nông thôn mới triển khai rất chậm; Nguyên nhân: Ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới ở tất cả các cấp chưa hoạt động hiệu quả; nguồn huy động và lồng ghép còn hạn chế; thời hạn giải ngân kéo dài (đến 30/6 năm sau) nên các đơn vị triển khai chậm; mục tiêu xã Quân Bình đạt chuẩn NTM năm 2015 có khả năng không hoàn thành.

2.2. Sản xuất công nghiệp không đạt kế hoạch là do: Việc cung cấp và khai thác nguyên, vật liệu gặp khó khăn; chi phí sản xuất, khai thác cao do tác động của các chính sách về thu cấp quyền khai thác khoáng sản, trong khi giá bán thấp nên các cơ sở sản xuất hoạt động không hiệu quả.

2.3. Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, đặc biệt là nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ và các chương trình mục tiêu quốc gia rất chậm (Chương trình 135, chương trình đưa thông tin về cơ sở, chương trình văn hóa): do năng lực chuyên môn của một số chủ đầu tư còn hạn chế, chưa quyết liệt trong công tác kiểm tra, giám sát; công tác lựa chọn các đơn vị tư vấn chưa tốt; công tác thẩm định một số dự án còn kéo dài; các công trình 135, NTM thực hiện chậm do chịu ảnh hưởng của mùa vụ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo tại một số đơn vị chưa thực sự quyết liệt làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân chung.

<sup>9</sup> 2 đoàn thể chính trị có trang thông tin điện tử: Hội nông dân và Hội phụ nữ tỉnh.

2.4. Việc đưa người nghiện vào cai nghiện tập trung theo quy định tại Nghị định số 221/2013/NĐ-CP chưa đạt chỉ tiêu giao do cán bộ y tế chậm được tập huấn, ảnh hưởng đến quy trình hồ sơ thực hiện theo quy định (trong 9 tháng thực hiện được 04/120 người, đạt 2,5%).

2.5. Tình trạng khai thác lâm sản, khoáng sản trái pháp luật vẫn diễn ra ở một số điểm ở khu vực hiểm trở, xa dân cư, do lợi nhuận từ buôn bán lâm sản lớn nên lôi kéo được nhiều người dân tham gia trong khi lực lượng chuyên trách còn mỏng nên việc tuần tra phát hiện, ngăn chặn gặp nhiều khó khăn.

2.6. Hoạt động của tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh tiếp tục diễn biến phức tạp, nguyên nhân do nhận thức của người dân còn hạn chế, dễ bị kích động, lôi kéo.

2.7. Việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính ở một số đơn vị chưa hiệu quả, chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông chưa cao. Sự phối hợp trong giải quyết công việc giữa các đơn vị chưa kịp thời, công tác tham mưu chưa đạt hiệu quả cao.

**Đánh giá chung:** Năm 2015, mặc dù kinh tế - xã hội của tỉnh gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, với sự chủ động trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, sự nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế của tỉnh tiếp tục phục hồi và đạt kết quả khá so cùng kỳ năm trước; Sản xuất nông lâm nghiệp được duy trì, an ninh lương thực tiếp tục được đảm bảo; Công nghiệp - xây dựng cơ bản tuy tăng trưởng thấp nhưng có bước phục hồi; Khu vực dịch vụ, phát triển doanh nghiệp tiếp tục chuyên biến tích cực; An sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững; hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục có bước biến chuyển rõ nét với sự kiện thành lập thành phố Bắc Kạn trực thuộc tỉnh Bắc Kạn.

Bên cạnh kết quả đạt được còn một số tồn tại hạn chế: tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch, diện tích một số cây trồng đặc sản giảm, giá trị sản xuất công nghiệp đạt thấp, tiến độ triển khai thực hiện các CTMTQG còn chậm, tình trạng truyền đạo trái pháp luật còn diễn biến phức tạp.

\* \* \*

**Phần thứ hai**  
**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG - AN NINH**  
**NĂM 2016**

**I. DỰ BÁO BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ CỦA TỈNH**

Năm 2016, dự báo nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đà phục hồi ổn định với tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2015. Hiệu quả đầu tư và khả năng cạnh tranh được cải thiện do các chính sách cải thiện môi trường cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia phát huy hiệu quả. Kinh tế vĩ mô ổn định, chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát tăng chậm.

Ở trong tỉnh, kinh tế tiếp tục phát triển ổn định, khu vực nông lâm nghiệp sẽ tiếp tục tăng trưởng khá, đặc biệt là các cây đặc sản của tỉnh từng bước định vị được thương hiệu và thị trường. Công nghiệp sẽ có bước phục hồi, phát triển khả quan hơn do một số cơ sở sản xuất công nghiệp sẽ tái cấu trúc xong và đi vào sản xuất và có sản phẩm ổn định. Khu vực dịch vụ, du lịch sẽ bắt đầu phát triển hơn khi có dòng vốn đầu tư của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn đầu tư phát triển các tua, tuyến du lịch liên vùng gắn với du lịch hồ Ba Bể. Bên cạnh đó, sản xuất kinh doanh phục hồi và phát triển ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ bán lẻ.

Tuy nhiên, kinh tế - xã hội của Bắc Kạn sẽ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức: thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động; thiên tai, dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, nhất là các khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh dân cư không tập trung, nguy cơ hạn hán, lũ quét sạt lở và tổ lốc cục bộ luôn thường trực ảnh hưởng không nhỏ đến sự chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm đời sống nhân dân. Sự hạn chế trong môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách hành chính sẽ là rào cản trong thu hút các nhà đầu tư và phát triển kinh tế.

**II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Thực hiện tốt các chính sách của Chính phủ về ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo tăng trưởng kinh tế hợp lý, tạo động lực cho các năm tiếp theo. Đẩy mạnh thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển. Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, phát triển nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa,



nâng cao đời sống dân cư khu vực nông thôn gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, hướng tới giảm nghèo nhanh và bền vững. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

## **2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2016**

### **2.1. Các chỉ tiêu kinh tế**

- (1) Tổng sản phẩm GRDP (theo giá so sánh 2010) tăng 6,3% so với năm 2015.
- (2) Tổng sản phẩm GRDP (theo giá hiện hành): 8.320 tỷ đồng.
- (3) GRDP bình quân đầu người: 26,5 triệu đồng/người.
- (4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 520 tỷ đồng.
- (5) Tổng sản lượng lương thực có hạt: 170.000 tấn.
- (6) Trồng rừng: 7.000 ha (trong đó trồng mới 4.000ha, trồng lại 3.000 ha).

### **2.2. Các chỉ tiêu xã hội**

- (7) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1%.
- (8) Số lao động được giải quyết việc làm mới: 4.500 người.
- (9) Giảm tỷ lệ hộ nghèo: 2-2,5%.
- (10) Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi: 18%.
- (11) Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm học 2016-2017: >90%.
- (12) Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm: 8 xã.
- (13) Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm: 8 trường.
- (14) Tỷ lệ số hộ sử dụng điện lưới quốc gia: 96%.
- (15) Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân phố đạt “Làng văn hóa”: 62%.
- (16) Tỷ lệ số hộ gia đình đạt “gia đình văn hóa”: 81%.
- (17) Số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới: 03 xã.
- (18) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 94,1%.

### **2.3. Chỉ tiêu về môi trường**

- (19) Duy trì độ che phủ rừng: 70,8%.
- (20) Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 96%.

### **2.4. Chỉ tiêu Quốc phòng – an ninh**

- (21) Tỷ lệ khám phá án đạt trên: 85%.
- (22) Chỉ tiêu tuyển quân, động viên quân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng: 100%.
- (23) Số vụ vi phạm Luật giao thông đường bộ giảm cả 3 tiêu chí so với năm 2015.

## **III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

Năm 2016 là năm đầu của kỳ kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020, cũng là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020, các cấp, các ngành cần tập trung rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội mới, phù hợp trong giai đoạn 2016-2020.

### **1. Về phát triển kinh tế**

#### **1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp:**

Triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tạo điều kiện nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Tập trung sản xuất theo hướng đầu tư thâm canh phát triển các loại cây trồng chính trong sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, ưu tiên phát triển các loại cây trồng có thế mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, ổn định, xây dựng việc liên kết chế biến, quảng bá thương hiệu sản phẩm như miến dong, cam quýt, hồng không hạt, mơ. Thực hiện thí điểm mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGap.

Phát triển đàn vật nuôi trên địa bàn, phù hợp với thực tế của địa phương; tăng cường công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và công tác vệ sinh thú y theo quy định.

Đẩy mạnh công tác trồng rừng năm 2016 đảm bảo chất lượng và hiệu quả; thực hiện tốt công tác tuyên truyền và vận động trồng rừng chu kỳ 2. Xây dựng cơ chế khai thác lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững. Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, chủ động, tăng cường công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; thực hiện tốt các chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững, chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2015 của HĐND tỉnh.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới: Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; Hoàn thiện hệ thống cơ sở chính sách về phát triển sản xuất và đầu tư thực hiện chương trình giai đoạn 2016-2020 theo điều kiện thực tế của tỉnh; tập trung nguồn lực đầu tư cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016.

### **1.2. Phát triển công nghiệp**

Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 16/6/2015 của UBND tỉnh. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp, đổi mới sản xuất; xây dựng thương hiệu sản phẩm; thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

Tăng cường đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp<sup>10</sup> trên địa bàn đảm bảo đúng kế hoạch đã phê duyệt, đồng thời xây dựng quy hoạch cụ thể vùng nguyên liệu đảm bảo cho các dự án hoạt động ổn định, lâu dài.

Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn II để phát huy hiệu quả của đường cao tốc Thái Nguyên – Chợ Mới.

### **1.3. Xây dựng cơ bản**

Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo đúng mục tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Nâng cao năng lực và trách nhiệm của chủ đầu tư, khắc phục tình trạng dự án chậm tiến độ, đẩy nhanh tiến

<sup>10</sup> Nhà máy chế biến gỗ MDF 108.000m<sup>3</sup>/năm; nhà máy Gang Cẩm Giàng; nhà máy luyện chì,...

độ các dự án, ưu tiên đầu tư các dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Tăng cường công tác vận động tài trợ vốn ODA, trong đó tăng cường vận động dự án ADB 4 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang; Đường cao tốc Bắc Kạn – Cao Bằng.

#### **1.4. Thương mại – du lịch**

Tiếp tục triển khai thực hiện các quy hoạch thương mại, thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, quản lý tốt thị trường. Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn. Triển khai chương trình bình ổn thị trường gắn với chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp.

Triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch xây dựng Khu du lịch Ba Bể đến năm 2030. Phối hợp, tạo điều kiện cho Tổng công ty du lịch Sài Gòn đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng và phát triển du lịch Hồ Ba Bể. Tăng cường hoạt động xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư vào Khu du lịch Ba Bể.

#### **1.5. Về Tài chính – Tín dụng - Đầu tư**

Đẩy mạnh khai thác nguồn thu để chống thất thu, tiếp tục thực hiện các biện pháp xử lý nợ thuế đối với các trường hợp chây ì, nợ kéo dài. Tăng cường công tác quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

Triển khai kịp thời, có hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Thống đốc NHNN về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; các giải pháp mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại và chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đảm bảo phát triển sản xuất kinh doanh ổn định.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư vào nông, lâm nghiệp, hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

## **2. Về phát triển xã hội**

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng giáo dục đào tạo; Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020; triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Tiếp tục thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục ở tất cả các cấp.

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; Tích cực, chủ động phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng. Thực hiện các chính sách tạo việc làm gắn với phát triển thị trường lao động; tăng cường công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh. Triển khai đồng bộ, kịp thời các chính sách đối với người có công, dạy nghề, giải quyết việc làm, bảo trợ xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng ATK, các huyện nghèo và các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách lao động, an toàn lao động và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Phát triển thể dục, thể thao để nâng cao thể chất; tiếp tục triển khai “Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; thực hiện “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; Tích cực đấu tranh ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

### **3. Khoa học công nghệ - quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.**

Nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ; tăng cường sự liên kết giữa các nhà nghiên cứu và doanh nghiệp, nhà sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 08/CT-TU ngày 02/7/2012 của Tỉnh ủy về ngăn chặn, xử lý các hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản, lâm sản trái phép gây hủy hoại môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 12-CT/TU ngày 06/8/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm nhất là tại Khu công nghiệp, lưu vực sông, các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao khả năng phòng chống và khắc phục thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

### **4. Công tác nội chính – cải cách hành chính**

Thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo; bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ. Triển khai thực hiện hiệu quả các cuộc thanh, kiểm tra, tránh chồng chéo. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, tiếp nhận và phân loại xử lý đơn thư. Tập trung giải quyết có chất lượng các vụ việc khiếu nại, tố cáo.

Chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện tốt Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 18/4/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị và cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 34-CT/TU

ngày 27/4/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện quyết liệt và có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước và Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 21/9/2015 của UBND tỉnh về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong công tác cải cách thủ tục hành chính; Trong đó, tập trung thực hiện 8 nhóm giải pháp chủ yếu để cải thiện vị trí và nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh: Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành trong cải cách hành chính; Cải cách bộ máy hành chính nhà nước gọn nhẹ, hiệu quả; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; Thực hiện tốt cơ chế một cửa và một cửa liên thông; Đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Rà soát và đơn giản hóa bộ thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính; Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí tại các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ y tế công cộng; giáo dục đào tạo; Triển khai áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến ở mức độ 3 và 4; gắn việc ứng dụng công nghệ thông tin với áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 vào hoạt động tại các cơ quan hành chính nhà nước, tiến tới triển khai áp dụng quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO tại các đơn vị hành chính cấp xã.

### **5. Về quốc phòng, an ninh**

Phát triển kinh tế phải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Chỉ đạo tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Bắc Kạn theo quy định. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, đổi mới công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- HĐND tỉnh (b/c, 180bộ);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐVP;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lý Thái Hải**



## BIỂU CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ- XÃ HỘI CHỦ YẾU

(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016		Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch năm 2015
				Kế hoạch	Ước thực hiện	KH	Các chỉ tiêu đánh giá chủ yếu	
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>							
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo giá so sánh năm 2010)	%	4,58	7,6	6,08	6,3	6,3	Không đạt
	+ Ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản	%	3,30	5,0	5,22	4,5		
	+ Ngành công nghiệp - XD	%	0,04	4,0	2,55	3,5		
	+ Ngành dịch vụ		5,96	9,5	6,74	7,5		
2	Tổng giá trị gia tăng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.881	7.600	7.603	8.320	8.320	Đạt
3	GRDP bình quân đầu người	triệu đồng	22,3	24,4	24,4	26,5	26,5	Đạt
4	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	455	456	472	520	520	Vượt
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	173.016	173.000	185.247	170.000	170.000	Vượt
6	Tốc độ tăng "Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn"	%	8,1	15	8,1	7,1		Không đạt
7	Trồng rừng	ha	9.342	8.000	8.000	7.000	7.000	Vượt
	Trong đó: - Trồng mới	ha				4.000	4.000	
	- Trồng lại					3.000	3.000	
8	Cây dong riềng	ha	758	1.000	720	1.000		Không đạt
9	Cây thuốc lá	ha	1.408	1.200	983	1.200		Không đạt
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>							
10	Dân số trung bình	Người	308.310	311.000	311.000	314.100		Đạt
11	Tốc độ tăng dân số	%	1,1	0,9	0,9	1	1	Đạt
12	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Lao động	4.520	4.500	4.500	4.500	4.500	Đạt
13	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2015	%	4,31	3	3	2-2,5	2-2,5	Đạt
14	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	18,5	19,5	18	18	18	Đạt
15	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	98,98	90,00	91,12	>90	>90	Vượt
16	Số huyện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	huyện	3	8	8	8		Đạt

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016		Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch năm 2015
				Kế hoạch	Ước thực hiện	KH	Các chỉ tiêu đánh giá chủ yếu	
17	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8	8	8	8	8	Đạt
18	Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	xã	10	8	8	8	8	Đạt
19	Tỷ lệ số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%	94,1	95,2	95,65	>96	>96	Vượt
20	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt "đơn vị văn hóa"	%	89	90	90	91		Đạt
21	Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân phố đạt "Làng văn hoá"	%	52	60	60	62	62	Đạt
22	Tỷ lệ số hộ gia đình đạt "gia đình văn hóa"	%	77	80	80	81	81	Đạt
23	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử	%	90	100	90			Không đạt
24	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân tăng thêm trên 01 xã	Tiêu chí	1	1	1			Đạt
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân trên 01 xã		6,78		7,78			
	Số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới tăng thêm	Xã		0	0	3	3	Bổ sung thực hiện năm 2016
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%			88,4	94,1	94,1	Bổ sung thực hiện năm 2016
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>						0	
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,7	70,8	70,8	70,8	70,8	Đạt
26	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94	95	95	96	96	Đạt
<b>IV</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>						0	
27	Tỷ lệ khám phá án	%	90	>85	>85	>85	>85	Đạt
28	Chỉ tiêu tuyên quân, động viên quân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng	%	100	100	100	100	100	Đạt
29	Giảm cả 3 tiêu chí về vi phạm luật giao thông đường bộ (Số vụ, số người chết, số người bị thương)		giảm 3 tiêu chí	giảm 3 tiêu chí	không đạt	giảm 3 tiêu chí	giảm 3 tiêu chí	Không đạt

**Biểu số 1**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU TỔNG HỢP**

(Kèm theo Báo cáo số **360** /BC-UBND ngày **06** /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>1</b>	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>5.077.980</b>	<b>5.623.570</b>	<b>5.386.717</b>	<b>5.723.820</b>	<b>6,1</b>	<b>95,8</b>	<b>6,3</b>
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	1.663.281	1.825.460	1.750.045	1.828.800	5,2	95,9	4,5
	+ Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	817.574	802.000	838.384	867.820	2,5	104,5	3,5
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>431.775</i>	<i>429.500</i>	<i>440.168</i>	<i>452.272</i>	<i>1,9</i>	<i>102,5</i>	<i>2,7</i>
	<i>Xây dựng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>385.789</i>	<i>372.500</i>	<i>398.216</i>	<i>415.548</i>	<i>3,2</i>	<i>106,9</i>	<i>4,4</i>
	+ Dịch vụ	Triệu đồng	2.457.692	2.809.700	2.623.435	2.820.200	6,7	93,4	7,5
	+ Thuế sản phẩm - trợ cấp	Triệu đồng	139.433	186.410	174.853	207.000	25,4	93,8	18
<b>2</b>	<b>GRDP (giá hiện hành)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.124.345</b>	<b>7.600.025</b>	<b>7.603.796</b>	<b>8.320.000</b>		<b>100,0</b>	
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	2.342.411	2.725.000	2.497.941	2.670.400		91,7	
	+ Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	1.257.006	1.226.000	1.276.000	1.405.700		104,1	
	+ Dịch vụ	Triệu đồng	3.330.203	3.425.000	3.584.164	3.955.900		104,6	
	+ Thuế sản phẩm - trợ cấp	Triệu đồng	194.725	224.025	245.691	288.000		109,7	



TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	23,1	24,4	24,4	26,4		100,0	
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	32,88	35,9	32,9	32,1			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,64	16,1	16,8	16,9			
	- Dịch vụ	%	46,74	45,1	47,1	47,5			
	- Thuế sản phẩm - trợ cấp	%	2,73	2,9	3,2	3,5			
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Triệu đồng	3.144.699	3.809.200	3.400.022	3.640.000	108,1	89,3	107,1
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	0,38	4	0,2	2	52,6	5,0	1000,0
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	2,063	6	7,6	8	368,4	126,7	105,3
8	Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	455	456	472	520	103,7	103,5	110,2

**Biểu số 2**

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Báo cáo số **360** /BC-UBND ngày **06** /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>								
<b>1</b>	<b>Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu</b>								
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	173.016	173.000	185.247	170.000	107,1	107,1	91,8
	+ Thóc	Tấn	109.115	107.445	117.837	106.165	108,0	109,7	90,1
	+ Ngô	Tấn	63.901	65.555	67.410	63.835	105,5	102,8	94,7
<b>1.1</b>	<b>Lúa cả năm:</b>		<b>23.613,0</b>	<b>22.000,0</b>	<b>24.150,0</b>	<b>22.000,0</b>	<b>205,5</b>	109,8	
-	Vụ xuân	ha	8.723	7.700	9.131	8.000	104,7	118,6	87,6
	- Năng suất	Tạ/ha	50,9	54,0	54,8	54,0	107,6	101,4	98,6
	- Sản lượng	tấn	44.374	43.220,0	49.993,0	43.218	112,7	115,7	86,4
-	Vụ mùa	ha	14.890	14.300	15.019	14.000	100,9	105,0	93,2
	- Năng suất	Tạ/ha	43,00	44,9	44,7	45,00	103,9	99,5	100,7
	- Sản lượng	tấn	64.027	64.225	67.105	62.948	104,8	104,5	93,8
-	Lúa nương	ha	423		445		105,2		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	- Năng suất	Tạ/ha	17		17		98,5		
	- Sản lượng	tấn	714		739		103,5		
<b>1.2</b>	<b>Ngô:</b>	<b>ha</b>	<b>16.646,0</b>	<b>16.000,0</b>	<b>16.415,0</b>	<b>15.500,0</b>	98,6	102,6	94,4
-	Vụ xuân	ha	10.551	10.000	10.187	9.500	96,6	101,9	93,3
	- Năng suất	Tạ/ha	39,2	42,0	43,0	41,9	109,8	102,5	97,4
	- Sản lượng	tấn	41.349	42.465	43.837	39.776	106,0	103,2	90,7
-	Vụ mùa	ha	6.095	6.000	6.228	6.000	102,2	103,8	96,3
	- Năng suất	Tạ/ha	37,29	38,50	37,85	40,10	101,5	98,3	105,9
	- Sản lượng	tấn	22.552	23.090	23.573	24.060	104,5	102,1	102,1
<b>1.3</b>	<b>Cây chất bột</b>								
-	Khoai môn	ha	237	230	239	230	100,8	103,9	96,2
	- Năng suất	Tạ/ha	81	81	78	81	96,3	96,3	103,8
	- Sản lượng	tấn	1.924	1.861	1.847	1.861	96,0	99,2	100,8
-	Dong riêng	ha	758	1.000	720	1.000	95,0	72,0	138,89
	- Năng suất	Tạ/ha	682	700	692	700	101,5	98,9	101,16
	- Sản lượng	tấn	48.891	70.000	49.124	70.000	100,5	70,2	142,50
-	Khoai lang	ha	546	500	531	500	97,3	106,2	94,16
	- Năng suất	Tạ/ha	46,60	44,00	45,0	44,00	96,6	102,3	97,78
	- Sản lượng	tấn	2.479	2.208	2.392	2.204	96,5	108,3	92,14
<b>1.4</b>	<b>Rau, đậu các loại</b>								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
-	Rau các loại	ha	2.009	2.000	2.247	2.000	111,8	112,4	89,01
	- Năng suất	Tạ/ha	87	116	92	116	105,9	79,3	126,20
	- Sản lượng	tấn	17.459	23.204	20.650	23.212	118,3	89,0	112,41
-	Đậu các loại	ha	550	800	654	800	118,9	81,8	122,32
	- Năng suất	Tạ/ha	10,00	10,50	11,0	10,50	110,0	104,8	95,45
	- Sản lượng	tấn	564	842	691	842	122,5	82,1	121,85
<b>1.5</b>	<b>Cây công nghiệp</b>								
-	Đậu tương	ha	1.026	1.200	990	1.150	96,5	82,5	116,16
	- Năng suất	Tạ/ha	15,54	16,1	15,0	16,00	96,5	93,2	106,67
	- Sản lượng	tấn	1.594	1.934	1.533	1.858	96,2	79,3	121,20
-	Lạc	ha	555	550	578	550	104,1	105,1	95,16
	- Năng suất	Tạ/ha	15,00	16,0	16,0	16,00	106,7	100,0	100,00
	- Sản lượng	tấn	809	878	910	878	112,5	103,6	96,48
-	Thuốc lá	ha	1.408	1.200	983	1.200	69,8	81,9	122,08
	- Năng suất	Tạ/ha	17,68	18,0	20,0	19,00	113,1	111,1	95,00
	- Sản lượng	tấn	2.489	2.145	1.973	2.286	79,3	92,0	115,86
-	Mía:	ha	119	140	127	120	106,7	90,7	94,49
	- Năng suất	Tạ/ha	391,9	429,0	406,0	417,0	103,6	94,6	102,71
	- Sản lượng	tấn	4.664	6.000	5.155	5.000	110,5	85,9	96,99
-	Cây gừng	ha	80	120	144	120	180,0	120,0	83,33

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	- Năng suất	Tạ/ha	250,00	288,0	265,0	292,00	106,0	92,0	110,19
	- Sản lượng	tấn	2.000	3.450	3.816	3.500	190,8	110,6	91,72
<b>1.6.</b>	<b>Cây ăn quả</b>								
-	Trồng mới cam quýt	ha	170,00	140,0	100,0		58,8	71,4	
-	Trồng mới hồng không hạt	ha	67,00	150,0	50,0		74,6	33,3	0,00
<b>1.7</b>	<b>Diện tích đất canh tác nông nghiệp đạt thu nhập trên 70 triệu đồng/ha trở lên (Từ năm 2016 là 100 triệu đồng/ha)</b>	ha	<b>2.800</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>3.100</b>		100,0	
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>								
<b>2.1</b>	<b>Đàn đại gia súc</b>		<b>81.612</b>	<b>101.000</b>	<b>101.200</b>	<b>105.770</b>		100,2	
	- Tổng đàn đại gia súc	Con	76.373	83.700	83.500	82.270	109,3	99,8	98,53
	+ Tổng đàn trâu	Con	52.939	58.000	58.000	57.240	109,6	100,0	98,69
	+ Tổng đàn bò	Con	20.384	22.500	22.500	21.820	110,4	100,0	96,98
	+ Tổng đàn ngựa	Con	3.150	3.200	3.000	3.210	95,2	93,8	107,00
	- Số xuất bán giết mổ	Con	5.239	17.300	17.700	23.500	337,9	102,3	132,77
<b>2.2</b>	<b>Đàn lợn</b>		<b>291.809</b>	<b>483.000</b>	<b>485.000</b>	<b>478.000</b>		100,4	
	- Tổng đàn lợn	Con	196.796	220.000	220.000	215.000	111,8	100,0	97,73
	+ Số xuất bán giết mổ	Con	95.013	263.000	265.000	263.000	278,9	100,8	99,25
<b>2.3</b>	<b>Đàn gia cầm</b>								
	- Tổng đàn gia cầm	Con	1.321.320	1.762.000	1.800.000	1.800.000	136,2	102,2	100,00

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	+ Số xuất bán giết mổ	Con	525.531	1.600.000	1.600.000	1.639.000	304,5	100,0	102,44
	- Thịt hơi các loại	Tấn	19.500	20.082	20.994	20.000	107,7	104,5	95,27
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
3.1	Lâm sinh								
	- Trồng rừng	ha	9.342,2	8.000,0	8.000,0	7.000,0	85,6	100,0	87,50
	+ Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	382,7	190,0	190,0	50,0	49,7	100,0	26,32
	+ Rừng sản xuất	ha	8.959,6	7.810,0	7.810,0	6.950,0	87,2	100,0	88,99
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,7	70,8	70,8	70,8		100,0	
3.2	Khai thác gỗ								
	- Tổng số gỗ khai thác	m3	150.000	155.000	160.000	200.000	106,7	103,2	125,00
<b>5</b>	<b>Thủy sản</b>	ha	1.123	1.220	1.223	1.228	108,9	100,2	100,41
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.202	1.634	1.634	1.694	135,9	100,0	103,67
<b>B</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010</b>	Triệu đồng	<b>859.994</b>	<b>925.000</b>	<b>880.768</b>	<b>970.000</b>	102,4	95,2	110,13
<b>2</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>							#DIV/0!	
	- Quặng kim loại màu	Tấn	74.843	72.000	75.012	80.000	100,2	104,2	106,65
	- Quặng sắt	Tấn	88.836	101.000	75.600	80.000	85,1	74,9	105,82
	- Chì kim loại	Tấn	920	1.200	1.200	1.500	130,4	100,0	125,00
	- Bột đá cacbonat	Tấn	12.627	10.000	4.000	0	31,7	40,0	0,00
	- Điện thương phẩm	triệu KWh	161	160	162	165	100,6	101,3	101,85

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	- Giấy bìa các loại	tấn	1.556	2.800	1.500	1.700	96,4	53,6	113,33
	- Gỗ xẻ	m3	48.192	50.000	48.965	52.000	101,6	97,9	106,20
	- Gạch nung các loại	1.000 viên	48.150	41.000	47.130	52.000	97,9	115,0	110,33
	- Đũa sơ chế	Tấn	1.000	1.300	1.500	1.600	150,0	115,4	106,67
	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	950	1.100	955	1.000	100,5	86,8	104,71
	- Nước máy sản xuất	1.000 m3	1.860	1.900	1.920	2.200	103,2	101,1	114,58
	- Tinh bột dong riêng	Tấn	6.130	4.000	6.700	7.000	109,3	167,5	104,48
	- Miến dong	Tấn	1.110	1.000	785	900	70,7	78,5	114,65
	- Sắt xốp	Tấn	14.227	15.000	14.320	15.000	100,7	95,5	104,75
<b>C</b>	<b>DỊCH VỤ</b>								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Triệu đồng	3.144.699	3.809.200	3.400.022	3.640.000	8,1	89,3	7,1
	- Tổng lượng khách du lịch	Lượt người	300.000	350.000	350.000	435.000	116,7	100,0	124,29
	- Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	Triệu đồng	210.000	230.000	230.000	300.000	109,5	100,0	130,43
	- Tỷ lệ huy động vốn	%	22.105,3	12-15	19,79	12-15			
	- Dự nợ tăng	%	14,0	12-14		12-14			
	- Nợ xấu	%	3,0	3	2	3			
<b>D</b>	<b>XUẤT NHẬP KHẨU</b>								
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	0,38	4	0,4	2	5,3	10,0	400,0
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	2,063	6	7,6	8	268,4	126,7	5,3

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THUỶ SẢN NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thị xã								
			Tổng số	TX.BK	Ba Bể	B.Thông	N.Sơn	Na Rì	C. Mới	C. Đồn	Pác Nặm
<b>A</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>										
<b>1</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT</b>	<b>Ha</b>	<b>37.500</b>	<b>850</b>	<b>6.700</b>	<b>3.650</b>	<b>3.750</b>	<b>7.050</b>	<b>4.650</b>	<b>6.000</b>	<b>4.850</b>
*	<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>170.000</b>	<b>4.102</b>	<b>30.530</b>	<b>17.693</b>	<b>16.050</b>	<b>31.964</b>	<b>21.570</b>	<b>28.220</b>	<b>19.873</b>
	Trong đó: + Thóc	Tấn	106.165	3.253	19.715	13.215	8.920	18.165	13.110	20.558	9.230
	+ Ngô	Tấn	63.835	849	10.815	4.478	7.130	13.799	8.460	7.662	10.643
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>										
*	<b>Lúa ruộng cả năm</b>	<b>Ha</b>	<b>22.000</b>	<b>650</b>	<b>4.150</b>	<b>2.600</b>	<b>2.000</b>	<b>3.700</b>	<b>2.650</b>	<b>4.200</b>	<b>2.050</b>
a	Vụ xuân: + Diện tích	Ha	8.000	300	1.700	1.050	150	1.400	950	1.700	750
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,0	53,0	54,0	55,7	52,0	55,0	53,0	54,0	52,0
	+ Sản lượng	Tấn	43.218	1.590	9.180	5.853	780	7.700	5.035	9.180	3.900
b	Vụ mùa: + Diện tích	Ha	14.000	350	2.450	1.550	1.850	2.300	1.700	2.500	1.300
	+ Năng suất	Tạ/ha	45,0	47,5	43,0	47,5	44,0	45,5	47,5	45,5	41,0
	+ Sản lượng	Tấn	62.948	1.663	10.535	7.363	8.140	10.465	8.075	11.378	5.330
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>	<b>Ha</b>	<b>15.500</b>	<b>200</b>	<b>2.550</b>	<b>1.050</b>	<b>1.750</b>	<b>3.350</b>	<b>2.000</b>	<b>1.800</b>	<b>2.800</b>
a	Vụ xuân: + Diện tích	Ha	9.500	100	1.450	600	650	1.900	1.300	1.200	2.300
	+ Năng suất	Tạ/ha	41,9	43,2	43,1	43,5	42,0	42,1	43,0	43,1	39,1
	+ Sản lượng	Tấn	39.776	432	6.250	2.610	2.730	7.999	5.590	5.172	8.993
b	Vụ mùa: + Diện tích	Ha	6.000	100	1.100	450	1.100	1.450	700	600	500
	+ Năng suất	Tạ/ha	40,1	41,7	41,5	41,5	40,0	40,0	41,0	41,5	33,0
	+ Sản lượng	Tấn	24.060	417	4.565	1.868	4.400	5.800	2.870	2.490	1.650
<b>2</b>	<b>CÂY CHẤT BỘT</b>	<b>Ha</b>	<b>1.730</b>								
<b>2.1</b>	<b>Cây khoai môn: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>60</b>	<b>-</b>	<b>30</b>	<b>60</b>	<b>40</b>	<b>30</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	80,9	95	-	85	-	86	80	80	66
	+ Sản lượng	Tấn	1.861	95	-	510	-	258	480	320	198
<b>2.2</b>	<b>Cây dong riềng: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>600</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>-</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	700	-	700	700	700	700	700	700	-
	+ Sản lượng	Tấn	70.000	-	14.000	7.000	-	42.000	3.500	3.500	-
<b>2.3</b>	<b>Cây khoai lang: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>80</b>	<b>40</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>60</b>	<b>80</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	44	-	-	47	47	46	44	46	36
	+ Sản lượng	Tấn	2.204	-	-	376	188	460	616	276	288
<b>3</b>	<b>CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI</b>		<b>2.800</b>								



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thị xã								
			Tổng số	TX.BK	Ba Bể	B.Thông	N.Sơn	Na Rì	C. Mới	C. Đồn	Pác Nặm
3.1	Cây rau: + Diện tích	Ha	2.000	140	200	300	150	420	260	400	130
	+ Năng suất	Tạ/ha	116	120	117	118	110	112	118	120	110
	+ Sản lượng	Tấn	23.212	1.680	2.340	3.540	1.650	4.704	3.068	4.800	1.430
3.2	Cây đậu đỗ: + Diện tích	Ha	800	20	90	20	60	300	100	40	170
	+ Năng suất	Tạ/ha	10,5	13,4	12	13	9,0	12	10	10	7,5
	+ Sản lượng	Tấn	842	27	108	26	54	360	100	40	128
4	<b>CÂY CÔNG NGHIỆP</b>										
4.1	Cây Đậu tương: + Diện tích	Ha	1.150	-	400	60	80	250	110	50	200
	+ Năng suất	Tạ/ha	16	-	17	15	16	16	14,5	16	16
	+ Sản lượng	Tấn	1.858	-	680	90	128	400	160	80	320
4.2	Cây lạc: + Diện tích	Ha	550	-	50	50	30	200	110	80	30
	+ Năng suất	Tạ/ha	16,0	-	16,5	19	16	14	19	15,5	13
	+ Sản lượng	Tấn	878	-	83	95	48	280	209	124	39
4.3	Cây thuốc lá: + Diện tích	Ha	1.200	-	-	200	700	20	180	100	-
	+ Năng suất	Tạ/ha	19	-	-	18	20	16	18	17	-
	+ Sản lượng	Tấn	2.286	-	-	360	1.400	32	324	170	-
4.4	Cây mía: + Diện tích	Ha	120	-	10	-	-	10	80	10	10
	+ Năng suất	Tạ/ha	417	-	300	-	-	100	500,0	300	300
	+ Sản lượng	Tấn	5.000	-	300	-	-	100	4.000	300	300
4.5	Cây gừng: + Diện tích	Ha	120	-	-	-	-	20	100	-	-
	+ Năng suất	Tạ/ha	292	-	-	-	-	250	300	-	-
	+ Sản lượng	Tấn	3.500	-	-	-	-	500	3.000	-	-
4.6	Cây chè + Diện tích	Ha	2.780	36	663	36	7	41	1.355	637	5
	+ DT cho thu hoạch	Ha	2.500	36	650	32	7	40	1.100	630	5
	+ Sản lượng (búp tươi)	Tấn	9.000	130	2.350	130	30	140	4.000	2.200	20
5	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>										
5.1	Cam, quýt: + Diện tích	Ha	2.046	22	100	1.170	15	120	170	439	10
	+ DT cho thu hoạch	Ha	1.450	20	76,0	840	9	60	120	315	10
	+ Sản lượng	Tấn	8.300	120	400	4.900	40	300	680	1.800	60
5.2	Hồng không hạt: + Diện tích	Ha	713	16	195	53	110	10	84	219	26
	+ DT cho thu hoạch	Ha	300	10	90	30	40	10	45	70	5
	+ Sản lượng	Tấn	1.000	30	300	100	140	30	150	230	20
6	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ</b>	Ha	3.100	140	200	500	800	400	440	500	120

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thị xã								
			Tổng số	TX.BK	Ba Bể	B.Thông	N.Sơn	Na Ri	C. Mới	C. Đôn	Pác Nặm
<b>B</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>										
<b>1.1</b>	<b>Đối với đàn đại gia súc</b>	<b>con</b>	<b>105.770</b>								
-	Tổng đàn (trâu, bò, ngựa)	con	82.270	1.650	16.040	5.570	11.550	11.650	8.190	11.900	15.720
+	Tổng đàn trâu	con	57.240	1.390	10.700	4.500	6.850	10.000	6.500	9.000	8.300
+	Tổng đàn bò	con	21.820	220	5.100	850	3.950	900	1.350	2.250	7.200
+	Tổng đàn ngựa	con	3.210	40	240	220	750	750	340	650	220
-	Số con xuất bán giết mổ trong năm	con	23.500	500	4.800	1.600	3.400	3.000	2.200	3.000	5.000
+	Đàn trâu	con	17.900	400	3.600	1.400	2.200	2.800	1.900	2.100	3.500
+	Đàn bò	con	5.600	100	1.200	200	1.200	200	300	900	1.500
<b>1.2</b>	<b>Đối với đàn lợn</b>		<b>478.000</b>								
-	Tổng đàn lợn	con	215.000	9.700	36.000	32.300	28.000	22.500	25.500	34.500	26.500
-	Số lợn xuất bán, giết thịt trong năm	con	263.000	17.700	45.300	38.600	26.800	30.600	32.000	41.000	31.000
<b>1.3</b>	<b>Đối với đàn gia cầm</b>	<b>con</b>	<b>3.439.000</b>								
-	Tổng đàn gia cầm	con	1.800.000	92.000	220.000	213.000	220.000	350.000	300.000	275.000	130.000
-	Số con xuất bán, giết thịt	con	1.639.000	102.000	200.000	192.000	198.000	315.000	270.000	247.000	115.000
*	<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</b>	<b>tấn</b>	<b>20.000</b>	1.120	3.520	2.475	2.285	2.510	2.360	2.960	2.770

<b>2</b>	<b>NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>										
<b>2.1</b>	<b>Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	<b>ha</b>	<b>1.228</b>	<b>53</b>	<b>125</b>	<b>115</b>	<b>65</b>	<b>270</b>	<b>165</b>	<b>380</b>	<b>55</b>
	Năng suất	tạ/ha	13,8	17	14,8	13	12	15	13	15	8
	Sản lượng	tấn	1.694	90	185	146	81	344	215	588	45
-	<b>Ao nuôi hộ gia đình</b>	<b>ha</b>	<b>1.093</b>	<b>53</b>	<b>110</b>	<b>110</b>	<b>60</b>	<b>260</b>	<b>165</b>	<b>300</b>	<b>35</b>
+	Năng suất	tạ/ha	14,8	17	16	13	13	13	13	18	10
+	Sản lượng	tấn	1.615	90	176	143	78	338	215	540	35
-	<b>Cá ruộng</b>	<b>ha</b>	<b>135</b>		<b>15</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>10</b>		<b>80</b>	<b>20</b>
+	Năng suất	tạ/ha	6		6	6	6	6		6	5
+	Sản lượng	tấn	79	-	9	3	3	6	-	48	10
<b>2.2</b>	<b>Sản lượng nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.694</b>	<b>90</b>	<b>185</b>	<b>146</b>	<b>81</b>	<b>344</b>	<b>215</b>	<b>588</b>	<b>45</b>

## KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG TỈNH BẮC KẠN NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị	Tổng	Trồng rừng				Trồng lại rừng sau khai thác (Chủ rừng tự đầu tư)	Chủ đầu tư
			Trồng rừng mới (NSNN hỗ trợ)			Trồng rừng sản xuất		
			Tổng diện tích trồng rừng NSNN hỗ trợ	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Tập trung			
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	UBND huyện Ba Bể	850	450	0	350	100	400	
1.1	Dự án bảo vệ và PTR huyện Ba Bể	380	380		300	80		Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Ba Bể
1.2	Vườn Quốc gia Ba Bể	70	70		50	20		Ban QLDA Bảo vệ và PTR Vườn Quốc gia Ba Bể
1.3	Chủ rừng tự đầu tư trồng lại rừng	400					400	
2	UBND huyện Pác Nặm	320	270	20	250		50	Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Pác Nặm
3	UBND huyện Ngân Sơn	630	430	30	400		200	Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Ngân Sơn
5	UBND huyện Bạch Thông	900	350		200	150	550	Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Bạch Thông
6	UBND huyện Na Rì	700	300		300		400	Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Na Rì
7	UBND huyện Chợ Đồn	1.110	660		500	160	450	Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Chợ Đồn
8	UBND huyện Chợ Mới	1.440	740		700	40	700	Ban QLDA Bảo vệ và PTR huyện Chợ Mới
9	UBND Thành Phố Bắc Kạn	115	100		100		15	Ban QLDA Bảo vệ và PTR Thành phố Bắc Kạn
10	Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bắc Kạn	935	700		700		235	Ban QLDA Bảo vệ và PTR Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bắc Kạn
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.000</b>	<b>4.000</b>	<b>50</b>	<b>3.500</b>	<b>450</b>	<b>3.000</b>	

**Biểu số 3**

**CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI**

(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>								
	- Dân số trung bình	Người	308.310	311.000	311.000	314.100	100,9	100	101,0
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,1	0,9	0,9	1			
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	1,7	0,1	0,1	0,1			
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	109	110	110	110			
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi		73,5	73,5	73,5			
<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>								
	- Tổng số lao động đang làm việc	Người	186.930	188.300	192.345	193.230	102,9	102,1	100,5
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	4.520	4.500	4.500	4.500	99,6	100,0	100,0
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	232	250	250	200	107,8	100,0	80,0
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	38	40	40	45			
<b>III</b>	<b>GIẢM NGHÈO</b>								
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	14,24	11,24	11,24	9,24			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,31	3	3	2-2,5			
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	4.319	3.100	3.100	3.248			
	- Số hộ tái nghèo	Hộ	1.389	818	818	7.000			
<b>IV</b>	<b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>								
	- Tổng số xã, phường, thị trấn của toàn tỉnh/huyện	Xã	122	122	122	122	100,0	100,0	100,0
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	101	101	101	101	100,0	100,0	100,0
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	83	83	83	83			
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	55	56	56	58	101,8	100,0	103,6
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	45,1	45,9	45,9	47,5			
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	94,1	95,2	95,65	96,6			
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	94	95	95	96			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	82	100	100	100			
<b>V</b>	<b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>								
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	25,9	25,4	31,5	32,4	121,6	124,0	102,9
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	12,9	13,5	14	15	108,5	103,7	107,1

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	- Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	10	8	8	8	80,0	100,0	100,0
	+ Tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	88	96	96	104	109,1	100,0	108,3
	+ Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	72,1	78,7	78,7	85,2			
	+ Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	31,9	38,5	38,5	45,1			
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	9,3	<18	<18	<18			
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	7,7	<15	<15	<15			
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	18,5	19,5	18	18			
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Ca	35	<58	<58	<58			
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	110	114	114	122	103,6	100,0	107,0
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	90,2	93,4	93,4	100,0			
<b>VI</b>	<b>VĂN HOÁ</b>								
	- Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	21	22	22	24	104,8	100,0	109,1
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	3.018	3.066	3.066	3.066			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Ước thực hiện 2015 so với kế hoạch 2015 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm				
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt "đơn vị văn hóa"	%	89	90	90	91			
	- Tỷ lệ gia đình đạt "gia đình văn hóa"	%	77	80	80	81			
	- Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân số đạt "Làng văn hóa"	%	52	60	60	62			
<b>VII</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	63.348	66.846	66.458	68.645	104,9	99,4	103,3
	+ Mẫu giáo	Học sinh	16.066	16.126	17.699	17.929	110,2	109,8	101,3
	+ Tiểu học	Học sinh	23.463	24.203	23.798	24.774	101,4	98,3	104,1
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	16.237	17.766	17.007	17.500	104,7	95,7	102,9
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	7.582	8.751	7.954	8.442	104,9	90,9	106,1

**Biểu số 4**

**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

(Kèm theo Báo cáo số **360** /BC-UBND ngày **06** /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	Ước thực hiện 2015 so với thực hiện 2014 (%)	Kế hoạch 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	85	95	85	87		
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%	-	-	-	-		
3	Số khu công nghiệp đang hoạt động	Khu	1	1	1	1		
4	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	1	1	1	1		
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100		



**Biểu số 5**

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**

*(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	ƯTH 2015 so với thực hiện 2014 (%)	KH 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>							
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)</b>							
1	Số DNNN đang hoạt động	Doanh nghiệp	5	5	5	5	100	100
	<i>Trong đó: + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước</i>	<i>Doanh nghiệp</i>	4	4	4	4	100	100
	<i>+ Doanh nghiệp &gt;50% vốn Nhà nước</i>	<i>Doanh nghiệp</i>	1	1	1	1	100	100
2	Số DNNN cổ phần hóa	Doanh nghiệp	0	0	1	2		200
3	Số DNNN thực hiện hình thức sắp xếp khác (thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản...)	Doanh nghiệp	-	-	-	1		
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	92.306	103.000	103.000	113.000	111,6	109,7
5	Tổng vốn Điều lệ	Triệu đồng	72.224	72.224	72.224	72.224	100,0	100,0
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	1.840	1.858	1.858	2.160	101,0	116,3

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	ƯTH 2015 so với thực hiện 2014 (%)	KH 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	936	1.151	1.008	1.098	107,7	108,9
2	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	655	740	706	769	107,8	108,9
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	8.232	8.952	8.808	9.528	107,0	108,2
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	<i>Người</i>	2.470	2.685	2.642	2.858	107,0	108,2
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng	2,5	3	3	3,5	120,0	116,7
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	1.380.000	1.438.000	1.430.000	1.460.000	103,6	102,1
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng	4.905.075	4.906.076	4.906.076	4.926.076	100,0	100,4
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	40.240	41.000	41.000	43.000	101,9	104,9
8	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	240.951	260.051	260.000	280.000	107,9	107,7
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng	0	519	519	519		100,0
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	221	237	237	253	107,2	106,8
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	<i>HTX</i>	<i>19</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>84,2</i>	<i>100,0</i>
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX						
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	<i>LHHTX</i>						

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2014	Năm 2015		Kế hoạch 2016	ƯTH 2015 so với thực hiện 2014 (%)	KH 2016 so với ước thực hiện 2015 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	2.016	2.210	2.210	2.400	109,6	108,6
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	<i>người</i>	170	192	192	192	112,9	100,0
4	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	650	650	650	680	100,0	104,6
	<i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	<i>Triệu đồng</i>	300	350	350	360	116,7	102,9
5	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Triệu đồng	60	65	65	65	108,3	100,0
6	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	675	706	706	684	104,6	96,9
	<i>Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng</i>	<i>Người</i>	49	53	53	63	108,2	118,9
	<i>+ Số có trình độ Đại học trở lên</i>	<i>Người</i>	7	7	7	8	100,0	114,3
7	Tổng số lao động trong HTX	Người	1.673	1.700	1.700	1.800	101,6	105,9
	<i>Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX</i>	<i>Người</i>	1.200	1.300	1.300	1.500	108,3	115,4
8	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	Triệu đồng	3,2	3,2	3,2	3,5	100,0	109,4

**THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016**

Đơn vị: Sở Giáo dục &amp; Đào tạo

(Kèm theo Báo cáo số **360** /BC-UBND ngày **06** /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015		Kế hoạch 2016 (2016-2017)
			Kế hoạch	Ước thực hiện (2015-2016)	
1	2	3	5	8	9
<b>I</b>	<b>Kế hoạch phát triển giáo dục</b>				
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>				
<b>1.1</b>	<b>Nhà trẻ</b>				
	Tổng số nhóm trẻ	Nhóm trẻ	337	347	362
	Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	5.226	5.419	5.656
	Tỷ lệ huy động	%	36	36	36
<b>1.2</b>	<b>Mẫu giáo</b>				
	Tổng số trường	Trường	124	124	124
	Tổng số học sinh mẫu giáo	Học sinh	16.126	17.699	17.929
	Trong đó: Học sinh công lập	Học sinh	16.126	17.699	17.929
	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi vào mẫu giáo	%	100	100	100
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>				
	Tổng số trường Tiểu học	Trường	111	112	112
	Trong đó: Công lập	Trường	111	112	112
	Tổng số học sinh Tiểu học	Học sinh	24.203	23.798	24.774
	Trong đó: Công lập	Học sinh	24.203	23.798	24.774
	Tỷ lệ huy động học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100
	Tuyển mới vào lớp 1	Học sinh	5.012	5.151	5.300
<b>3</b>	<b>Trung học cơ sở, Phổ thông cơ sở</b>				
	Tổng số trường	Trường	101	102	102
	Trong đó: Trường Trung học cơ sở	Trường	75	76	76
	Trường Phổ thông cơ sở	Trường	19	19	19
	Trường PTDT Nội trú huyện	Trường	7	7	7
	Trong đó: Công lập	Trường	101	101	102
	Tổng số học sinh Trung học cơ sở	Học sinh	17.766	17.007	17.500
	Trong đó: Công lập	Học sinh	17.766	17.007	17.500
	Tỷ lệ huy động học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	93	94	94
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	4.703	4.616	4.324
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6/ Tổng số học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học	%	99	99,40	99,00
<b>4</b>	<b>Trung học phổ thông</b>				
	Tổng số trường THPT	Trường	15	15	15
	Trong đó: - Công lập	Trường	14	14	14
	- Dân lập	Trường	1	1	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015		Kế hoạch 2016 (2016-2017)
			Kế hoạch	Ước thực hiện (2015-2016)	
	- Trung học phổ thông nhiều cấp (THCS+THPT)	Trường	4	4	4
	Trường DTNT tỉnh	Trường	1	1	1
	Tổng số học sinh	Học sinh	8.751	7.954	8.442
	Trong đó: Công lập	Học sinh	8.622	7.919	8.397
	Dân lập	Học sinh	129	35	45
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	2.763	2.894	3.060
	Công lập	Học sinh	2.693	2.894	3.015
	Dân lập	Học sinh	90	0	45
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10/Số HS tốt nghiệp lớp 9	%	77	80,43	80
<b>5</b>	<b>Các trường dân tộc nội trú</b>				
	<i>Trường PTDT Nội trú Bắc Kạn</i>				
	Tổng số lớp	Lớp	12	12	12
	Tổng số học sinh	Học sinh	418	411	416
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	140	140	140
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Đồn</i>				
	Tổng số lớp	Lớp	8	8	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	267	267	278
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Ngân Sơn</i>				
	Tổng số lớp	Lớp	7	7	7
	Tổng số học sinh	Học sinh	234	224	235
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Na Rì</i>				
	Tổng số lớp	Lớp	9	9	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	310	303	281
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Ba Bể</i>				
	Tổng số lớp	Lớp	7	7	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	241	239	275
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Pác Nặm</i>				
	Tổng số lớp	Lớp	7	7	7
	Tổng số học sinh	Học sinh	243	243	245
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Mới</i>				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015		Kế hoạch 2016 (2016-2017)
			Kế hoạch	Ước thực hiện (2015-2016)	
	Tổng số lớp	Lớp	0		5
	Tổng số học sinh	Học sinh	0		175
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	0		70
<b>6</b>	<b>Giáo dục Thường xuyên</b>				
	Số trung tâm	TT	8	8	8
	Cấp tỉnh	TT	1	1	1
	Cấp huyện	TT	7	7	7
	Tổng số học sinh BTVH	HS	1.287	1.016	1.402
	Số học sinh THCS	HS	182	126	186
	Số học sinh THPT	HS	1.105	890	1.216
	Liên kết đào tạo Cao đẳng VHV	Lớp	0	0	0
	Liên kết đào tạo Đại học VHVL	Lớp	11	15	15
	Tổng số học viên, sinh viên VHV	học viên	841	1.002	1.000
	Sinh viên Cao đẳng VHVL	Sinh viên	0	0	0
	Sinh viên Đại học VHVL	Sinh viên	841	1.002	1.000
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng có cấp chứng chỉ	Lớp	8	12	12
	Số học viên	Học viên	200	375	390
<b>7</b>	<b>Giáo dục Hướng nghiệp</b>				
	Số học sinh học nghề phổ thông	Học sinh	2.242	2.335	3.154
	Số học sinh THPT được tư vấn hướng nghiệp	Học sinh	1.800	6.543	6.970
	Số học sinh THCS được tư vấn hướng học	Học sinh	850	3.030	2.935
<b>8</b>	<b>Giáo dục khuyết tật</b>				
	Số lớp	Lớp	10	10	10
	Học sinh	Học sinh	65	65	65
<b>II</b>	<b>Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu chương trình, dự án</b>				
1	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	xã	116	116	122
2	Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	huyện	8	8	8
3	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	xã	121	122	122
4	Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	huyện	8	8	8
5	Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	huyện	8	8	8
6	Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	huyện	8	8	8
7	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	>90	91,30	>90
8	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8	8	8

## THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016

Đơn vị: Đài Phát thanh và truyền hình

(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện		
1	Số Đài, Trạm Phát thanh - Truyền hình của đơn vị					
-	Truyền hình	Đài	1	1	1	
		Trạm	1	1	-	Chuyển Trạm PL TH Khang Ninh cho UBND huyện Ba Bể quản lý
-	Phát thanh	Đài	1	1	1	
2	Số giờ Phát sóng chương trình địa phương Đài tỉnh					
-	Phát thanh	Giờ	5.073,5	5.073,5	5.073,5	
+	Tiếng Việt	Giờ	2.007,5	2.007,5	2.007,5	
+	Tiếng Dân tộc	Giờ	3.066	3.066	3.066	
	Tiếng Tày - Nùng	Giờ	1.022	1.022	1.022	
	Mông	Giờ	1.022	1.022	1.022	
	Dao	Giờ	1.022	1.022	1.022	
-	Truyền hình	Giờ	6.388	6.388	6.388	
+	Tiếng Việt	Giờ	6.076	6.076	6.076	
+	Tiếng Dân tộc	Giờ	312	312	312	
	Tiếng Tày - Nùng	Giờ	104	104	104	
	Mông	Giờ	104	104	104	
	Dao	Giờ	104	104	104	
3	Tỉ lệ số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	Chỉ tiêu này không thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị			
4	Tỉ lệ số hộ xem được Đài THVN	%	Chỉ tiêu này không thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị			
5	Đài tỉnh tiếp sóng Đài Trung ương					
-	Phát thanh	Giờ	8.979	8.979	8.979	
-	Truyền hình	Giờ	46.811	46.811	35.042	Giảm số giờ tiếp phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam do chuyển Trạm Phát lại Truyền hình Khang Ninh cho UBND huyện Ba Bể quản lý

Biểu số 08

**THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016**

Đơn vị: Sở Lao động thương binh & Xã hội

(Kèm theo Báo cáo số **360** /BC-UBND ngày **06** /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016
			Kế hoạch	Thực hiện	
<b>1</b>	<b>Phòng chống tệ nạn xã hội</b>				
-	Cai nghiện tập trung	Người	120	10	100
-	Số người nghiện được dạy nghề tại trung tâm CB-GD-LĐXH	Người	50	-	50
<b>2</b>	<b>Dạy nghề</b>				
-	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	19	19	-
-	Tổng số học sinh đào tạo	Người	6.960	6.835	6.500
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Hệ cao đẳng	Người	90	-	90
	+ Đào tạo dài hạn (Trung cấp)	Người	350	315	350
	+ Đào tạo ngắn hạn (Sơ cấp)	Người	6.520	6.520	6.060
<b>3</b>	<b>Lao động việc làm</b>				
-	Giải quyết việc làm	Người	4.500	4.500	4.500
-	Tư vấn giới thiệu việc làm	Người	2.500	4.200	3.500
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Số người tìm được việc làm	Người	150	1.500	1.000
-	Số cán bộ quản lý lao động việc làm được tập huấn	Người	60	65	60
<b>4</b>	<b>Bảo trợ xã hội</b>				
-	Số lao động được đào tạo làm công tác xã hội XĐGN	Người	500	500	500
-	Tỷ lệ giảm nghèo	%	3,0	3,0	2-2,5
<b>5</b>	<b>Bảo vệ chăm sóc trẻ em</b>				
-	Số xã phường phù hợp với trẻ em	Xã, phường	114	114	122



## THỰC HIỆN CHỈ TIÊU NĂM 2015, KẾ HOẠCH NĂM 2016

Đơn vị: Trường Cao đẳng cộng đồng

(Kèm theo Báo cáo số 360 /BC-UBND ngày 06 /11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2015		Kế hoạch năm 2016
			Kế hoạch	Ước TH	
<b>A</b>	<b>Hệ cao đẳng chính quy</b>		<b>950</b>	<b>250</b>	<b>500</b>
<b>I</b>	<b>Hệ cao đẳng chính quy trong tỉnh</b>		<b>400</b>	<b>100</b>	<b>290</b>
1	Cao đẳng kế toán	Người	30		
2	Cao đẳng tiếng anh	Người	30		
3	Cao đẳng tin học	Người	30		
4	Cao đẳng sư phạm văn	Người	30		30
5	Cao đẳng sư phạm Sinh	Người	30		30
6	Cao đẳng giáo dục tiểu học	Người	110	50	100
7	Cao đẳng sư phạm toán	Người	30		30
8	Cao đẳng giáo dục mầm non	Người	110	50	100
<b>II</b>	<b>Hệ cao đẳng chính quy ngoài tỉnh</b>		<b>550</b>	<b>150</b>	<b>210</b>
1	Cao đẳng sư phạm Mầm non	Người	50	50	40
2	Cao đẳng kế toán	Người	50	-	-
3	Trung cấp liên thông lên cao đẳng	Người	150	50	130
4	Cao đẳng tiếng anh	Người	50	-	-
5	Cao đẳng tin học	Người	50	-	-
6	Cao đẳng sư phạm tiểu học	Người	50	50	40
7	Cao đẳng sư phạm văn	Người	50	-	-
8	Cao đẳng sư phạm Sinh	Người	50	-	-
9	Cao đẳng sư phạm toán	Người	50	-	-
<b>B</b>	<b>Hệ trung cấp chính quy</b>		<b>620</b>	<b>367</b>	<b>350</b>
<b>I</b>	<b>Hệ trung cấp chính quy trong tỉnh</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Trung cấp sư phạm mầm non	Người	50	50	50
2	Trung cấp sư phạm tiểu học	Người	50	50	50
<b>II</b>	<b>Hệ trung cấp chính quy ngoài tỉnh</b>		<b>520</b>	<b>267</b>	<b>250</b>
1	Trung cấp sư phạm mầm non	Người	70	70	50
2	Trung cấp sư phạm tiểu học	Người	250	100	140
3	Trung cấp Thư viện - thiết bị	Người	30	-	-
4	Trung cấp Tin học	Người	30	-	-
5	Trung cấp kế toán	Người	30	-	-
6	Trung cấp Trồng trọt	Người	50	-	30
7	Trung cấp xây dựng dân dụng và công nghiệp	Người	60	97	30
<b>C</b>	<b>Hệ cao đẳng vừa học vừa làm</b>		<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cao đẳng sư phạm tiểu học	Người	60		
2	Cao đẳng sư phạm Mầm non	Người	60		